

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/24-02-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X=420340; Y=1164435
Ngày lấy mẫu : 09/07/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	7,37	2 - 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	31,5	4 - 55 °C	40	SMEWW 2550:2017
3	Clo dư ^(a)	mg/L	0,037	0 - 5,0	1,8	SMEWW 4500-Cl:2017
4	TSS ^(a)	mg/L	18,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
5	COD ^(a)	mg/L	32,0	3,0	135	SMEWW 5220C:2017
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	13,5	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
7	Tổng N ^(a)	mg/L	2,13	2,0	36	TCVN 6638:2000
8	Tổng P ^(a)	mg/L	0,35	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
9	N _{NH₄⁺} ^(a)	mg/L	KPH	0,07	9	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
10	N _{NO₃⁻} ^(a)	mg/L	0,71	0,12	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
11	S ²⁻ ^(a)	mg/L	KPH	0,07	0,45	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	0,45	TCVN 6216:1996
13	CN ⁻ ^(a)	mg/L	KPH	0,002	0,09	TCVN 6181:1996
14	Fe ^(a)	mg/L	KPH	0,05	4,5	SMEWW3500-Fe.B:2017
15	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	0,003	0,09	SMEWW3500-Cr.B:2017
16	Cl ⁻ ^(a)	mg/L	19,7	5,0	900	TCVN 6194:1996
17	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	1,80	0,3	9	SMEWW5520.B&F:2017
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.200	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

KPH: không phát hiện (<MDL)

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-08/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X=420340; Y=1164435
Ngày lấy mẫu : 30/08/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
1	$N_{NO_2}^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017
2	$As^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0.002	0,09	SMEWW 3113B:2017
3	$Hg^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,001	0,009	SMEWW 3112B:2017
4	$Pb^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,002	0,45	SMEWW 3113.B:2017
5	$Cd^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3113.B:2017
6	$Zn^{(\Delta)}$	mg/L	0,026	0,002	2,7	SMEWW 3111.B:2017
7	$Cu^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,03	1,8	SMEWW 3111.B: 2017
8	$Ni^{(\Delta)}$	mg/L	KPH	0,02	0,45	SMEWW 3111.B:2017
9	Tổng Crôm (Cr) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	-	SMEWW 3113.B:2017
10	Cr (III) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,004	0,9	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017
11	$Mn^{(\Delta)}$	mg/L	0,123	0,03	0,9	SMEWW 3111.B:2017
12	$SO_4^{2-}{}^{(\Delta)}$	mg/L	39,8	2,0	-	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017
13	$DO^{(\Delta)}$	mg/L	6,8	0 - 16	-	TCVN 7325:2016
14	Độ đục ^(Δ)	NTU	19,1	0 - 4000	-	TCVN 6184:2008
15	TOC ^(Δ)	mg/L	28,75	0,3	-	TCVN 6634:2000
16	EC ^(Δ)	mS/cm	1,56	0 – 350	-	SMEWW 2510B:2017
17	Hydrocacbon ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	-	TCVN 10499-2:2015
18	Ba ^(Δ)	mg/L	KPH	0,4	-	SMEWW 3111D:2017



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
19	Ca ^(A)	mg/L	KPH	0,08	-	SMEWW 3111B:2017
20	Mg ^(A)	mg/L	KPH	0,01	-	SMEWW 3111B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường Viện Môi trường và Tài nguyên, Vimccerts 077)

KPH: không phát hiện (<MDL)

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/24-02-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGas Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt sau hệ thống bể tự hoại 3 ngăn
Ngày lấy mẫu : 09/07/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,9 ⁰ C)	-	6,59	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS ^(a)	mg/L	32,0	1,5	100	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	28,7	1,0	50	SMEWW5210B:2017
4	TDS ^(a)	mg/L	351	0÷1.999	1000	HD-QT-16
5	S ²⁻ (a)	mg/L	0,23	0,015	4	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	4,26	0,010	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	7,6	0,015	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,57	0,011	10	SMEWW4500-P.E:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	2,10	0,3	20	SMEWW5520.B&F:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,43	0,012	10	SMEWW5540B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.600	2	5000	SMEWW9221B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/24-02-03-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía:
Ngày lấy mẫu : 09/07/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu (MN1)	Hạ lưu (NM2)		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1	pH ^(a)	-	7,14	7,22	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO ^(a)	mg/L	3,36	3,21	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3	TSS ^(a)	mg/L	22,0	28,0	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
4	COD ^(a)	mg/L	22,0	26,0	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220:2017
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	9,07	10,5	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW 5210B:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017
7	Cl ⁻ (a)	mg/L	8.302	8.444	1,5	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8	F ⁻ (a)	mg/L	KPH	KPH	0,038	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW 4500- F.B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,021	0,037	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500- NO ₂ .B:2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,036	0,059	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,011	-	-	SMEWW 4500-P.E:2017
12	CN ⁻ (a)	mg/L	KPH	KPH	0,0015	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6181:1996
13	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14	Mn ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6002:1995
15	Fe ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
16	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3500- Cr.B:2017
17	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520B:2017
18	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 5540 B&C:2017
19	E.Coli ^(a)	MPN/ 100mL	15	17	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221G:2017
20	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	460	470	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221B:2017

Email: info@hsevn.com.vn **Web:** <https://hsevn.com.vn> **Hotline:** 1900 1713

(có tọa độ: X: 1164337; Y: 0420021)

Nguyễn Thị Mỹ Trang

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-08/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía:
Ngày lấy mẫu : 30/08/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1	Ni ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
2	As ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
3	Hg ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,001 ^(d)	0,001 ^(d)	SMEWW 3112B:2017
4	Cd ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
5	Pb ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
6	Tổng Crôm (Cr) ^(Δ)	mg/L	0,004	0,006	0,003	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
7	Cu ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2017
8	Zn ^(Δ)	mg/L	0,021	KPH	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2017
9	Aldrin ^(Δ)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
10	Benzene hexachloride (BHC) ^(Δ)	µg/L	KPH	KPH	0,003	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
11	Dieldrin ^(Δ)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
12	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(Δ)	µg/L	KPH	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
13	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(Δ)	µg/L	KPH	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
14	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(A)	mg/L	30,55	8,85	0,3	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000
15	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(A)	Bq/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
16	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(A)	Bq/L	KPH	KPH	0,3	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài nguyên Vmccerts 077)

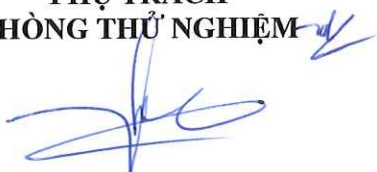
^(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

NM1: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Thượng lưu (có tọa độ: X: 1164808; Y: 0420608)

NM2: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Hạ lưu (có tọa độ: X: 1164337; Y: 0420021)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-08/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 30/08/2024
Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,017 mg/m ³
2	CO*	QTKK.01/LAET	SOP-KK09/LAET	6,0 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,010 mg/m ³
5	Hydrocacbon *	NIOSH 1500	NIOSH 1500	0,0146 mg/m ³
6	H ₂ S*	MASA 701	MASA 701	0,0095 mg/m ³
7	CO ₂ *	-	QCVN 03:2019/BYT	-



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	H ₂ S	Hydrocacbon	CO ₂
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1. Khu vực cầu cảng 1, có tọa độ X=01164702;Y=00420482	0,0942	KPH	0,056	0,061	KPH	KPH	862
2. Khu vực cầu cảng 2, có tọa độ X=01164523;Y=00420366	0,0861	KPH	0,057	0,062	KPH	KPH	856
3. Khu vực đuốc thấp áp (kho LPG lạnh), có tọa độ X=01164396;Y=00420442	0,1013	-	0,061	0,077	-	KPH	892
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (kho LPG lạnh), có tọa độ X=01164204;Y=00420557	0,105	-	0,059	0,066	-	KPH	872
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	30	0,35	0,2	0,042	5	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	9.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên Vimcerts 007)

KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

